

Yên Châu, ngày 10 tháng 6 năm 2026

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1.	Tổng số học sinh của trường	65	Học sinh			
2.	Số học sinh cắt cơm	0	Học sinh			
3.	Số học sinh ăn sáng:	65	Học sinh	Tiền ăn:	7.000 đồng	= 455.000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	65	Học sinh	Tiền ăn:	24.000 đồng	= 1.560.000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	65	Học sinh	Tiền ăn:	24.000 đồng	= 1.560.000 đồng
8.	Tiền thu:	3.575.000	đồng	55.000		
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	3.575.000	đồng			
10.	Tiền thiếu:			0	đồng	

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	19,5	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	5,0	50.000	250.000	
3	Nước mắm	Lít	1,0	13.800	13.800	
4	Mỳ chính	Kg	1,0	55.000	55.000	
5	Bột canh	Kg	1,0	20.000	20.000	
6	Muối trắng	Kg		7.000	-	

7	Nước rửa bát	Lít	3,4	38.000	129.200	
8	Nước lau nhà	Lít	3,6	30.000	108.000	
9	Gas đun bếp	Kg	8,0	36.000	288.000	
10	Gạo nếp (Xôi sáng)	Kg	7,0	25.000	175.000	
11	Thịt Xay(ăn xôi+Làm nem+ Xào Bàu+ Canh Bí Xanh)	Kg	4,6	120.000	552.000	
12	Mộc nhĩ	Kg	0,5	120.000	60.000	
13	Miến	Kg	1,0	50.000	50.000	
14	Cà rốt	Kg	1,0	18.000	18.000	
15	Rau mùi	Kg	0,8	35.000	28.000	
16	Lá nem	Tệp	20,0	4.000	80.000	
17	Trứng gà(làm nem)	Quả	20,0	3.300	66.000	
18	Giá đỗ	Kg	3,5	17.000	59.500	
19	Trứng vịt luộc	Kg	65,0	4.000	260.000	
20	Bí Xanh(canh)	Kg	6,0	10.000	60.000	
21	Dưa hấu	Kg	6,1	20.000	122.000	
22	Thịt lợn	Kg	6,4	120.000	768.000	
23	Đậu Phụ (Kho thịt)	Kg	6,0	20.000	120.000	
24	Bàu (xào thịt xay)	kg	7,0	10.000	70.000	
25	Bí non (canh)	Kg	4,0	10.000	40.000	
26	Bánh ngọt	Cái	65,0	2.500	162.500	
27	Hành lá	Kg	0,5	40.000	20.000	
					3.575.000	

BỘ PHẬN NHÀ BẾP



Lò Thị Hương

THANH TRA NHÂN DÂN



Hoàng Thái Bình

KẾ TOÁN CÔNG TY



Đỗ Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN

Nguyễn Văn Mười

ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG



Lưu Văn Khải



Dương Anh Tuấn

